TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày: 05/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thùy D**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Bà **Trương Thị L,** sinh năm 1963 và ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Lâm Văn B**, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Chị **Trương Thùy D**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thùy D trình bày: Chị và bà Trương Thị L có mối quan hệ bạn bè và cũng có mua bán cừ tràm với nhau. Bà L và chồng là Huỳnh Văn C vay tiền và chơi hụi của chị, hiện nay còn nợ chị số tiền như sau:

- Ngày 07/5/2018 (âm lịch) vợ chồng bà L có vay chị số tiền 25.000.000đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận trả 8 tháng mỗi tháng 4.350.000đồng. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà L chỉ trả được 27.300.000đồng (6 lần x 4.350.000đồng = 26.100.000đồng và 1 lần 1.200.000đồng), còn nợ lại 7.500.000đồng.

- Ngày 04/6/2018 (âm lịch) vợ chồng bà L vay 19.200.000đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận trả 6 tháng mỗi tháng là 3.200.000đồng. Tuy nhiên, vợ chồng bà L chỉ trả được 01 tháng là 3.200.000đồng, còn nợ lại 5 tháng x 3.200.000đồng = 16.000.000đồng.

- Ngày 09/9/2018 (âm lịch), vợ chồng bà L vay 17.500.000đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận 3 tháng sẽ trả nhưng sau đó không trả.

- Ngoài ra, ngày 06/02/2019 chị có mở một dây hụi gồm 24 phần để anh em góp vốn, vợ chồng bà L tham gia một phần, hốt được số tiền 51.150.000đồng. Sau đó vợ chồng bà L còn nợ lại 16 lần chưa đóng x 3.000.000đồng = 48.000.000đồng. Chị yêu cầu nhiều lần thì họ trả được 2.000.000đồng, hiện nay còn nợ hụi 46.000.000đồng.

Chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L, ông C trả số tiền vay là 41.000.000đồng, tiền hụi là 46.000.000đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

* Bị đơn bà Trương Thị L và ông Huỳnh Văn C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lời trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn B thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của vợ là chị D.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn chị D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay ngày 07/5/2018 (âm lịch) là 7.500.000đồng; chị D yêu cầu vợ chồng bà L, ông C trả số tiền vay ngày 04/6/2018 (âm lịch) là 16.000.000đồng, số tiền vay ngày 09/9/2018 (âm lịch) là 17.500.000đồng và tiền hụi là 46.000.000đồng, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị D đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn bà L, ông C vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trương Thùy D khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị L, ông Huỳnh Văn C trả lại số tiền hụi, tiền vay hai bên thỏa thuận với nhau. Do đó theo Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này là "tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản".

[2] Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà L, ông C vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà L, ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L, ông C.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: chị D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay ngày 07/5/2018 (âm lịch) là 7.500.000đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay ngày 07/5/2018 (âm lịch) theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Chị D khởi kiện cho rằng vợ chồng bà L, ông C vay tiền và chơi hụi của chị, hiện nay còn nợ chị D số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 04/6/2018 (âm lịch) vợ chồng bà L vay 19.200.000đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận trả 6 tháng mỗi tháng là 3.200.000đồng. Tuy nhiên, vợ chồng bà L chỉ trả được 01 tháng là 3.200.000đồng, còn nợ lại 5 tháng x 3.200.000đồng = 16.000.000đồng.

- Ngày 09/9/2018 âm lịch, vợ chồng bà L vay 17.500.000đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận 3 tháng sẽ trả nhưng sau đó không trả.

- Ngoài ra, dây hụi ngày 06/02/2019 vợ chồng bà L còn nợ hụi là 46.000.000đồng.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, theo các biên nhận chị D cung cấp thể hiện vợ chồng bà L, ông C có thỏa thuận vay của chị D ngày 04/6/2018, ngày 09/9/2018 và nhận tiền dây hụi ngày 06/02/2019 (bút lục 02, 05-09). Vợ chồng bà L, ông C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã ra thông báo số 04/TB-TA ngày 02/3/2023 yêu cầu vợ chồng bà L, ông C cung cấp chứng cứ và thực hiện quyền yêu cầu phản tố trong vụ án nhưng đến nay không thực hiện.

Theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó; đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.

Xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng bà L, ông C không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, cũng không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Trong khi nguyên đơn chị D đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là các biên nhận thể hiện vợ chồng bà L, ông C có vay của chị D ngày 04/6/2018, ngày 09/9/2018 và nhận tiền dây hụi ngày 06/02/2019, tổng số tiền là 79.500.000đồng, trong đó tiền vay là 33.500.000đồng và tiền hụi là 46.000.000đồng.

[6] Về lãi suất: Xét thấy, hai bên thỏa thuận vay từ năm 2018 và chơi hụi từ năm 2019 đến nay là trong thời gian dài. Tuy nhiên chị D không yêu cầu tính

tiền lãi là có lợi cho vợ chồng bà L, ông C. Tòa án đã ra Thông báo số 04/TB-TA ngày 02/3/2023 yêu cầu vợ chồng bà L, ông C cung cấp chứng cứ và thực hiện quyền yêu cầu phản tố trong vụ án nhưng đến nay không thực hiện. Đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, không có ai yêu cầu, cung cấp hoặc giao nộp cho Tòa án nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D, buộc vợ chồng bà L, ông C phải trả cho chị D tổng số tiền là 79.500.000đồng, trong đó tiền vay là 33.500.000đồng và tiền hụi là 46.000.000đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Bà L, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 79.500.000đồng x 5% = 3.975.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 96, Điều 97, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần khởi kiện số tiền vay ngày 07/5/2018 (âm lịch) là 7.500.000đồng của chị Trương Thùy D.

2. Buộc bà Trương Thị L, ông Huỳnh Văn C có nghĩa vụ trả cho chị Trương Thùy D tổng số tiền là 79.500.000đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó tiền vay là 33.500.000đồng (ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền hụi là 46.000.000đồng (bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà L, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.975.000đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Chị D được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.175.000đồng (hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 0001030 ngày 25/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh